

“DANH LUẬN” TRONG TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

PHẠM QUỲNH (*)

Tóm tắt: *Lôgic học vốn không phải là thế mạnh của các triết gia Trung Quốc, nhưng những luận bàn về danh luận – khái niệm luận của họ vẫn có giá trị nhất định. Trong bài viết này, vấn đề danh luận, theo tác giả, được các triết gia Trung Quốc như Khổng Tử, Tuân Tử, Công Tôn Long, Lão Tử... tập trung nghiên cứu ở những khía cạnh sau: 1. Quan hệ giữa danh và thực; 2. Mục đích của việc lập danh; 3. Phân loại và quan hệ giữa các loại danh; 4. Xây dựng danh. 5. Loạn danh.*

Lịch sử tư tưởng lôgic học của Trung Quốc có hai vấn đề lớn là *danh luận* và *biện luận*. Hai vấn đề này hầu như phái triết học nào cũng đề cập đến, có thể do những mục đích khác nhau mà được bàn đến ít hay nhiều mà thôi. Phạm vi bài nghiên cứu này tập trung phân tích tư tưởng *Danh luận*. Danh luận là những bàn luận về “danh”, tức khái niệm luận. Triết học Trung Quốc bàn đến vấn đề “danh” chủ yếu ở một số vấn đề sau.

1 – VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA DANH VÀ THỰC

Danh – thực luận là vấn đề được đặt ra khá sớm trong lịch sử triết học Trung Quốc. Khi bàn về “danh”, không thể không bàn tới mối quan hệ của cái tương hỗ với nó: cái “thực”. Vậy, “thực” được hiểu như thế nào?

Sách *Thuyết văn* giải rằng(1): chữ “thực” 實 gồm bộ “miên” 宀 và chữ “quán” 貫 hợp thành. “Quán” là hoá vật. Sách giải thích thêm, “thực” 寔 là “chỉ” 止 vậy, cũng gồm bộ “miên” ở trên và chữ “thị” 是.

Trong sách xưa, chữ “chỉ” 止 được dùng như chữ “thử” 此. “此, 止也” = “Thử” là “chỉ” vậy. Vì vậy, có thể giải thích thế này: chữ “thực” 寔 là chữ “chỉ” 止, chữ “chỉ” 止 là chữ “thử” 此, chữ “thử” 此 theo nghĩa thông thường là “cái này”. Ngày xưa, chữ “thực” 寔 và chữ “thực” 實 dùng thông nhau. Vì vậy, “thực” có nghĩa là cái này.

Mỗi sự vật, hiện tượng được gọi là một “thực”. Một ký hiệu ngôn ngữ để gọi tên cái “thực” ấy gọi là “danh”. “Danh” là tên gọi của “thực”. Tuy nhiên, “danh” là đại diện cho một hoặc nhiều cái “thực” cùng tính chất.

Quan hệ giữa “danh” – “thực” được các nhà tư tưởng lập luận theo nhiều cách khác nhau.

Chính danh luận của Công Tôn Long bàn khá kỹ đến mối quan hệ giữa “danh” – “thực”. “Danh” để chỉ “thực”, mỗi “danh” tương ứng với một hay một nhóm đối tượng xác định, và ngược lại. Vì vậy, “danh” được gọi là “danh” chính khi nó chỉ đúng đối tượng hoặc nhóm đối tượng đã được quy ước. “Danh” bất chính là “danh” hoặc chỉ sai đối tượng đã được quy ước hoặc bao gồm các đối tượng khác ngoài phạm vi bao hàm của nó.

“Chỉ vật luận” 止物論 của Công Tôn Long bàn đến quan hệ biện chứng giữa “danh” – “thực”. Trong đó, ông đề xuất bốn khái niệm rất quan trọng là: “Vật”, “danh”, “thực” và “chỉ”. *Vật* là các đối tượng cụ thể, ví dụ: cái cốc, cái bàn cụ thể; *thực* là lớp chung của các vật cụ thể đó, ví dụ: những vật dụng dùng để uống nước, có hình trụ...

(*) Tiến sĩ triết học, Ban biên tập Sách Giáo dục, Nhà xuất bản Giáo dục.

(1) Theo: Hồ Thích. *Trung Quốc - Triết học đại cương*. Nxb Văn hoá - Thông tin, 2004, Hà Nội, tr.277 - 278.

là cái *thực* – ta gọi là cái bản chất của các đối tượng cụ thể đó; *danh* là tên gọi của “thực”, là sự khái quát, ước lệ của “thực” dưới dạng ngôn ngữ. “Danh” vừa đại diện cho những đối tượng cụ thể vừa đại diện cho những cái “thực” phổ biến. Khi “danh” đại diện cho cái “thực” phổ biến, Công Tôn Long gọi là *chỉ*. Ở đây, ông đã chỉ đúng tính chất của khái niệm: đó là sự trừu tượng hoá các thuộc tính của đối tượng biểu thị trong một vỏ ngôn ngữ ước lệ. Về mối quan hệ giữa chúng – mối quan hệ biện chứng giữa khái niệm và đối tượng, ông cho rằng:

- Khái niệm để chỉ đối tượng, không có đối tượng nào không có khái niệm để định “danh”, khái niệm không phải để chỉ chính khái niệm mà khái niệm chỉ đối tượng. Đối tượng không được định “danh” thì đối tượng tồn tại tự nó, đối tượng không được nhận thức, nên đối tượng không còn là đối tượng.

- Không có đối tượng thì cũng không có khái niệm “*thiên hạ không có vật, người ta có thể nói “CHỈ” được chăng?*”

- Khái niệm thuộc thế giới tinh thần, đối tượng thuộc thế giới vật chất, nên khái niệm là khái niệm về đối tượng, khái niệm không thể là đối tượng (mà chỉ là đại diện, ký hiệu về đối tượng mà thôi), nhưng không có khái niệm thì không nhận thức được đối tượng. Khái niệm là cái trừu tượng, khái quát. Khái niệm là cái chung phổ biến, nhưng tồn tại trong từng cái riêng. Khái niệm là sự khái quát các đối tượng cụ thể có chung những thuộc tính xác định. “Chỉ” có ở khắp các đối tượng, không có “chỉ” tách rời đối tượng. Tự thân “chỉ” không thể đứng độc lập nhưng không thể không có “chỉ”. “*CHỈ*” là cái tên kiếm chung trong thiên hạ. Vật không có thể bảo là có mà không có “*CHỈ*”, nghĩa là không có cái gì không phải là “*CHỈ*” (Chỉ vật luận).

- Khái niệm không biểu thị đối tượng thì khái niệm ấy là khái niệm chết, không có ai bàn đến nó nữa.

Khổng Tử đặt ra vấn đề “danh” phải phù hợp với “thực”, đúng với “thực” mà nó phản

ánh. Ngôn ngữ, văn tự không biểu đạt chính xác “thực” tại thì không tạo thành các tiêu chuẩn chính xác cho tư duy và hoạt động thực tiễn. Danh – Thực luận của Khổng Tử chủ yếu tập trung vào mấy vấn đề sau:

- *Chính xác hoá ngôn ngữ*: “danh” phải phù hợp với “thực”. “Danh” phù hợp với “thực” là điều kiện tiên quyết để phân biệt sự tương đồng và dị biệt các sự vật và hiện tượng. Trên phương diện logic học, đó là việc xác định nội hàm và ngoại diên của khái niệm.

- *Xác định vị trí của đối tượng* trên cơ sở gọi đúng tên của nó. Theo đó, việc định hình đối tượng bằng một khái niệm cần được trở lại thực tiễn để đặt nó đúng vị trí như đã được xác định. Nếu không như vậy, việc định “danh” cho đối tượng không có giá trị. Khổng Tử thể hiện rất rõ điều này ở luận điểm sau: Khổng Tử trách họ Quý rằng: Nhà người dám dùng lễ Bát dật(2) ở miếu nhà mình, việc đó còn nhảm tâm làm được thì có việc gì khác mà không dám làm? (*Luận ngữ*).

Quản Tử, một trong những nhân vật khởi xướng Pháp gia, viết: “Tu sửa “danh” mà áp dụng “thực”, căn cứ vào “thực” mà định lấy “danh”. “Danh” “thực” sinh lẫn nhau, sự hỗ động tương sinh ấy là tính chất của chúng. “Danh” “thực” đúng đắn thì nước trị, không đúng đắn thì nước loạn. “Danh” sinh ở “thực”, “thực” sinh ở “đức”, “đức” sinh ở “trí”, “trí” sinh ở chỗ đúng đắn” (*Quản Tử*, q.13, Bạch Tâm).

Di sản lý luận của Quản Tử không nhiều, chủ yếu nằm ở sách này hay sách khác. Song, với đoạn trích trên, có thể thấy được giá trị tư tưởng “danh luận” của ông thể hiện ở hai ý. Một là, quan hệ giữa “danh” và “thực”: “thực” là cái quy định “danh”, “danh” là cái ước lệ của “thực”, “thực” “danh” hỗ trợ nhau. Quan hệ này không phải là quan hệ bất biến, “thực” biến đổi “danh” cũng phải biến đổi theo. Hai là, câu “Danh sinh ở thực, thực sinh ở đức, đức sinh ở trí, trí sinh ở chỗ đúng đắn” khái quát rất ngắn

(2) Lễ chỉ bậc thiên tử mới được sử dụng.

gọn quá trình hình thành khái niệm. Chữ “đức” ở đây chỉ thuộc tính của “thực” (đối tượng), nhận thức (trí) về bản chất của đối tượng chủ yếu phải thông qua thuộc tính của nó biểu hiện qua các dấu hiệu.

Quan điểm về “danh” của Dương Chu không khác gì Lão Tử – phủ định quan hệ “danh” – “thực”. Ông nói: Thực vô danh, danh vô thực. Danh là nguy tạo thôi vậy. “Danh” và “thực” không bao giờ phù hợp với nhau, “danh” chỉ mang tính ước lệ, “danh” không bao giờ phản ánh đúng “thực”. Lão Tử thể hiện điều này rất rõ ràng trong luận điểm: Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh. Vì vậy, theo Lão Tử, việc lập “danh” là không cần thiết.

II – MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC LẬP DANH

Chính danh luận của Khổng Tử đặt mục tiêu là chuẩn hoá vị trí, chuẩn mực và các giá trị của xã hội. Ông lập luận: “Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành, sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trừng, hình phạt bất trừng tắc dân vô sở thối thủ túc. Cổ, quân tử danh chi tất khả ngôn dã, ngôn chi tất khả hành dã” (*Luận ngữ*, Tử lộ, 3). Vì vậy, ông yêu cầu “danh” phải phù hợp với “thực”. Ông viết: Cô bất cô, cô tai! Cô tai! = Bình chẳng ra bình. Bình ở là bình! Bình ơi là bình (*Luận ngữ*, thiên Ung dã).

“Cô” 觚 là bình có góc vuông. Cho nên đồ đựng rượu có góc vuông gọi là “cô”. Những vật đựng đựng rượu sau này không có hình dáng như vậy thì không thể gọi là “cô” - quan điểm của Khổng Tử như vậy. Không phải “cô” 觚 mà cũng gọi là “cô” 觚, tức là ngôn không thuận vậy.

Hoặc, chỗ khác, Khổng Tử nói rằng: 政者正也。子率以正孰不正。 Chính giả, chính dã. Tử suất dĩ chính thực cảm bất chính = Chính (kẻ chấp chính) làm cho mọi việc ngay thẳng. Nay ngài noi theo điều chính thì ai dám không chính?

Chữ “chính” 政 đầu là chính trị, và có chức năng làm “chính” 正 thứ hai, nghĩa là

làm cho ngay ngắn. Nếu không làm được như vậy là ngôn bất thuận.

Tuân Tử viết thiên Chính danh để tiếp tục triển khai chính danh luận của Khổng Tử. Trong đó, ngoài mục tiêu “minh quý tiện – làm rõ sang hèn”, còn mục tiêu “biệt đồng dị – phân biệt sự giống nhau và khác nhau”. Mục tiêu thứ nhất có giá trị luân lý thực tiễn, mục tiêu thứ hai có giá trị logic. Cả hai đều từ xuất phát điểm là logic học.

Mục tiêu lập danh của Tuân Tử rất rõ ràng: phân biệt các sự vật, hiện tượng khác nhau, gán cho nó một cái danh để thuận tiện trong hoạt động thực tiễn. Theo Tuân tử, khái niệm đặt ra để: 1. Gọi tên đối tượng, không nhầm lẫn đối tượng này với đối tượng khác; 2. Phân biệt đối tượng này với đối tượng khác; 3. Làm công cụ cho các thao tác tư duy. Ông nói: “Khác nhau về hình thể mà xa nhau về tâm tính mới mong hiểu được nhau, sự vật khác nhau danh thực lẫn lộn thì quý tiện không rõ, đồng dị không phân biệt, như thế chỉ sẽ vấp phải sự không rõ ràng và công việc tất sẽ rơi vào cái hoạ khốn đốn. Cho nên, bậc trí giả cần phân biệt sự vật, đặt tên để chỉ rõ vật thực. Điều này khiến, ở trên thì tỏ rõ hạng quý, hạng hèn, ở dưới thì phân biệt cái giống nhau, cái khác nhau. Sang hèn đã phân, đồng dị đã biệt, như thế không lo có gì không hiểu, công việc làm không vì thế mà bê trễ. Bởi thế mà có danh” (Tuân Tử, Thiên Chính danh).

Về vấn đề này, Đồng Trọng Thư cho rằng: Danh sinh ra ở thực. Nếu không phù hợp với thực thì không lấy gì làm danh. Danh là cái thánh nhân dùng để nói lên cái tương phù với thực của vật. Danh là để nói lên cái thực. Muốn xét cong ngay, không gì bằng căng dây, muốn xét phải trái không gì bằng dẫn danh. Danh giúp ta xét rõ phải trái cũng như dây giúp ta xét rõ cong, ngay vậy. Hỏi kỹ danh và thực xem có phù hợp với nhau không, thì tình lý trái phải chẳng thể nào bề quẹo được... Kinh Xuân Thu biện biệt lý của vật, để chính cái danh. Danh và vật mà phù hợp thì chẳng mấy may sai lầm.

Như vậy, Đồng Trọng Thư đề cập đến “danh” – Danh chính như là tiêu chuẩn phân biệt đối tượng này với đối tượng khác. Theo ông, mỗi cái “danh” tương ứng với một cái “thực”, nhờ có “thực” mà có “danh”, “danh” “thực” phù hợp thì nhận thức không lệch lạc.

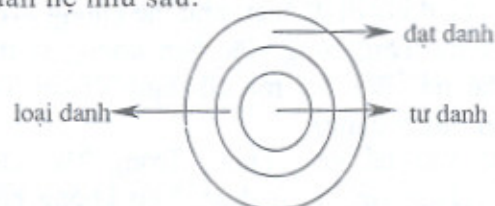
Lão Tử là người nhận thức rất rõ về vai trò của “danh”, nhưng lại đặc biệt phản đối việc sử dụng “danh”. Ông chủ trương tuyệt thánh khí trí.

III – PHÂN LOẠI VÀ QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI DANH

Nội dung này được các triết gia Trung Quốc bàn khá kỹ.

Mặc gia phân loại danh: đạt, loại, tư = “Danh” có đạt, có loại, có tư (Kinh Thượng).

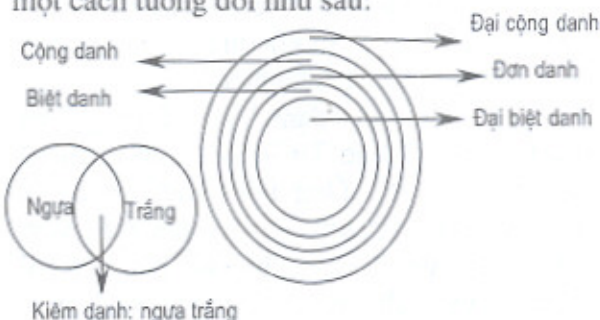
Kinh Thuyết thượng chú giải như sau: Danh: vật là chỉ chung tất cả (như các vật là đạt danh), hề có “thực” là cần phải có “danh”, phải được đặt tên. Ngựa là loại “danh”, nếu là “thực” cùng loại ấy tất phải mang cái “danh” ấy; Tạng, là tên riêng, cái danh ấy ngừng ở cái thực ấy. Như vậy, đạt danh là cái “danh” chung, “danh” phổ biến, ví dụ: động vật, sinh vật... Loại danh là “danh” chỉ từng loại cụ thể hơn đạt danh. Tư danh là “danh” chỉ tên riêng. Có thể sơ đồ hoá quan hệ như sau:



Tuân Tử phân loại khái niệm (danh) cụ thể hơn. Theo dòng tư duy của ông, chúng ta thấy ông đã xác định những loại khái niệm sau:

- + Đơn danh:
- + Biệt danh: khái niệm riêng
- + Đại biệt danh: khái niệm đơn nhất
- + Kiêm danh: khái niệm mang cùng lúc hai dấu hiệu của hai khái niệm khác.
- + Cộng danh(3): khái niệm chung
- + Đại cộng danh: khái niệm phổ biến (U)

Bằng sơ đồ Venn, có thể biểu thị các khái niệm và quan hệ giữa các loại khái niệm ấy một cách tương đối như sau:



Đồng Trọng Thư lập thuyết “Thẩm sát danh hiệu” như sau:

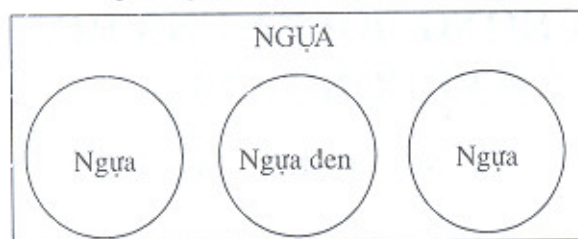
Đầu mỗi việc trị thiên hạ là ở chỗ thẩm sát cái lớn. Đầu mỗi việc thẩm sát cái lớn là ở chỗ xét kỹ cái danh và cái hiệu... Danh nhiều hơn hiệu. Hiệu chỉ đại toàn, danh là để gọi những cái rời rạc, tản mát; Hiệu thì chung và tóm lược, danh thì rõ ràng và chi tiết. Chi tiết là biện biệt khắp hết mọi việc. Chung là chỉ kể cái lớn. Đoạn này Đồng Trọng Thư bàn đến quan hệ nội hàm - ngoại diên giữa khái niệm giống và khái niệm loại. “Danh” là khái niệm giống, “hiệu” là khái niệm loại. Vì vậy, “danh” nhiều hơn “hiệu”. Vì “hiệu” bao hàm “danh” nên nội hàm của “hiệu” ít hơn nội hàm của “danh”. “Hiệu” chỉ cái khái quát cái chung, “danh” chỉ những khái niệm riêng, cụ thể. Tương quan giữa nội hàm và ngoại diên của “danh” và “hiệu” là trái ngược nhau: nội hàm của “hiệu” ít nên “hiệu” có thể bao quát, bao hàm nhiều “danh”; ngược lại, “danh” chỉ cái cụ thể vụn vặt, nên “danh” đa dạng hơn “hiệu”, phong phú hơn “hiệu”.

Thuyết Ly kiên bạch và Bạch mã phi mã của Công Tôn Long là sự phủ nhận quan hệ tương giao giữa các khái niệm. Ông cho rằng, các khái niệm độc lập nhau, ngang hàng với nhau, không có quan hệ giống loài cũng như không có quan hệ giao nhau.

Với thuyết “Bạch mã phi mã - ngựa trắng không phải là ngựa”, Công Tôn Long bác bỏ

(3) Cộng danh: đại cộng danh và đại biệt danh của Tuân Tử tương ứng với đại danh và loại danh trong Mặc kinh.

quan hệ giữa khái niệm giống và khái niệm loại. Có thể chứng minh lập luận của Công Tôn Long là nguy hiểm bằng sơ đồ:



Ngựa trắng là một giống ngựa như các giống ngựa có màu khác: ngựa đen, ngựa vàng. Tất cả chúng đều là ngựa. Do vậy, không có cách nào khác, ngựa trắng phải là ngựa.

Còn với thuyết “Ly kiên bạch – rắn và trắng không có quan hệ”, Công Tôn Long phủ nhận quan hệ giữa các khái niệm phản ánh những thuộc tính khác nhau trong cùng một đối tượng.

IV – VẤN ĐỀ XÂY DỰNG DANH

Tuân Tử viết nhiều về biện chứng của quá trình nhận thức cũng như quá trình hình thành khái niệm trong tư duy. Có thể rút ra ở ông một số luận điểm như sau: 1. Nhận thức là một quá trình biện chứng, từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính, nhận thức cảm tính tạo cơ sở dữ liệu cho nhận thức lý tính; ngược lại, nhận thức lý tính chỉ đạo hoạt động nhận thức cảm tính; 2. Nhận thức cảm tính có đối tượng là những gì có thể trực quan cảm nhận được, còn nhận thức lý tính nhận thức những đối tượng mang tính trừu tượng; 3. Khái niệm là tên gọi mang tính quy ước về đối tượng hoặc một nhóm đối tượng đồng tính chất, chỉ những đối tượng có cùng tính chất mới được xếp chung vào một nhóm, những đối tượng có thuộc tính khác nhau thuộc các nhóm khác nhau. Do vậy, phân biệt các nhóm đối tượng khác nhau cần thao tác so sánh và đó là chức năng của hoạt động nhận thức cảm tính; 4. Khái niệm là biểu hiện của quá trình phản ánh, nói cách khác, khái niệm là sự hiện thực hóa của nhận thức, nhận thức không thể hiện được bằng

khái niệm thì nhận thức vẫn là nhận thức tự nó. Khái niệm là đại diện cho đối tượng. Khái niệm là kết quả của quá trình nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng. Để hình thành được khái niệm, trước tiên, các giác quan phải tiếp xúc với đối tượng, từ đó tâm mới phân tích sự giống nhau, khác nhau mà đặt ra danh.

Về các thao tác của tư duy để xây dựng khái niệm, theo Tuân Tử: *Trước hết*, khái niệm là sự ước lệ để gán cho một thực tại xác định. Quan hệ giữa “danh” và “thực” là quan hệ song song cùng tồn tại. “Danh” để đặt cho “thực”, không có “thực” tất không có “danh”. Khi “danh” đã định cho “thực”, một sự ước lệ đã thành thói quen, ăn sâu vào tập quán thì không được thay đổi, bởi nó đã là một thực “danh”. *Thứ hai*, “danh” cần đặt sao cho thuận lợi trong sử dụng: ngắn gọn, thiện nghĩa,...

V – VẤN ĐỀ LOẠN DANH

Loạn “danh” là một vấn đề nan giải trong triết học Trung Quốc. Danh gia cố ý làm loạn quan hệ “danh” – “thực”. Các phái khác đi tìm những lý lẽ luận giải quan hệ này. Tuân Tử của Nho gia chỉ ra ba nguyên nhân sâu xa của vấn đề loạn “danh” “thực” này. *Một là*, nhầm lẫn khi dùng “danh” khiến loạn “danh”; *Hai là*, nhầm lẫn về dùng “thực” khiến loạn “danh”; *Ba là*, nhầm lẫn về dùng “danh” làm loạn “thực”.

Qua phê phán việc nhận thức không đúng quan hệ giữa các khái niệm khiến cho việc sử dụng khái niệm không đúng, Tuân Tử thể hiện rõ quan điểm chính xác của mình về quan hệ “danh” – “thực”. Ở đây, ông đã bám sát thực tiễn, lấy thực tiễn làm cơ sở định “danh”; mọi quan hệ giữa các khái niệm, tính đúng đắn của khái niệm đều căn cứ vào thực tế để phán xét.

Như vậy, lôgic học vốn không phải là thế mạnh của triết học Trung Quốc cổ – trung đại, nhưng những luận bàn về “danh” – khái niệm luận còn lại đến ngày nay, đứng trên quan điểm lôgic học, là những tư tưởng thực sự quý giá. □